

Bản án số: 590/2023/HNGĐ-ST
Ngày 10 - 5 - 2023
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Chí.
2. Bà Võ Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Lê Duy Bảo Chỉnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1585/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐXXST –HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2023/QĐST- HNGĐ ngày 12/4/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn T T; địa chỉ: Số 1331/15/76 đường L Đ T, Phường X, quận G; Thành phố Hồ Chí Minh (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).
2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh N B; địa chỉ: Số 1331/15/76 đường L Đ T, Phường X, quận G; Thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 02 tháng 8 năm 2022 cùng các tài liệu chứng cứ nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn T T và bà Huỳnh N B tự nguyện chung sống năm 2010 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường Y, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sống chung có một con chung tên Nguyễn V Q V; sinh ngày 22/7/2010. Cuộc sống chung của vợ chồng ông không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nhiều lần xảy ra xung đột nên ông đã thuê nhà ở riêng từ năm 2021 đến nay yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn V Q V; sinh ngày 22/7/2010, đang ở cùng bà B, ông T đồng giao cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản tự ghi nhận kết quả hòa giải tại trung tâm hòa giải ngày 6/9/2022 bà Huỳnh N B trình bày:

Bà B chung sống với ông T từ năm 2009 đến năm 2010 đăng ký kết hôn, thời gian chung sống có một con chung tên Nguyễn V Q V; sinh ngày 22/7/2010. Cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông T sống không có trách nhiệm với gia đình và vợ con nên thường xảy ra xô xát, cự cãi, đánh nhau gây thương tích và phải nhập viện cấp cứu, vì sợ ảnh hưởng tâm lý của con chung nên bà B không đồng ý ly hôn với ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G phát biểu ý kiến.

Về giải quyết và xét xử vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đơn phương ly hôn, bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại quận G. Căn cứ các Điều 28 và 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn T T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Huỳnh N B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B theo quy định Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét thấy, ông Nguyễn T T và bà Huỳnh N B tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn số 27 quyền số 01/2010, ngày 15/3/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường Y, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, ông

T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà B là có căn cứ giải quyết được quy định tại Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy hôn nhân giữa ông T và bà B phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2021 ông T thuê nhà sống riêng. Bà B cũng thừa nhận vợ chồng sống chung không hạnh phúc, nhiều lần xảy ra xung đột và có hành vi bạo lực gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ việc bà B không đồng ý ly hôn với ông T nhưng không có giải pháp nào để cùng ông T giải quyết mâu thuẫn. Tòa án đã tổng đạt thông báo phiên họp, kiểm tra chứng cứ, đối chất và hòa giải nhưng bà B từ chối tham gia tại Tòa. Hiện ông T và bà B không cùng sống chung trong một gia đình, không còn tình nghĩa thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hội đồng xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa ông T và bà B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Xét thấy trẻ Nguyễn V Q V; sinh ngày 22/7/2010 có nguyện vọng ở với mẹ và bà B đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn T T, giao con chung cho bà Huỳnh N B trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn T T cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Ông Nguyễn T T có quyền và nghĩa vụ nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Nguyễn T T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với bà B.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về Tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn T T phải nộp tiền án phí HNST là 300.000 đồng và phí cấp dưỡng cho con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn T T

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T T được ly hôn bà Huỳnh N B (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 27/2010 ngày 15/3/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường Y, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực pháp luật).

- Về con chung: Có 01 trẻ tên Nguyễn V Q V; sinh ngày 22/7/2010, giao bà Huỳnh N B trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng cho con: Ông Nguyễn T T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 3.000.000 đồng, thi hành vào ngày đầu tiên của tháng, thi hành lần lượt cho đến khi trẻ đủ 18 tuổi. Bắt đầu thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Nguyễn T T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với bà B.

Ông Nguyễn T T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung mà không ai cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn T T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai

thu số 0011894 ngày 28/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn T T còn phải nộp bổ sung án phí HNST là 300.000 đồng, tại Chi cục thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDTPHCM;
- Viện kiểm sát;
- Chi cục THA QGV;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- LưuVP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thùy Trang